

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1440/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 21 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hoá danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực
trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về
kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng
Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông
nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực
trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Nam Định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nam Định;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số 2264/TTr-SNNMT ngày 13/5/2025 về việc công bố chuẩn hoá danh mục thủ
tục hành chính trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật ban hành thuộc thẩm
quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND
cấp xã.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này chuẩn hoá danh mục 21 thủ tục
hành chính trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có
Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định: Số 139/QĐ-UBND ngày 13/01/2023; số 2635/QĐ-UBND ngày 27/12/2023; số 2320/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; số 1990/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ các nội dung công bố đối với 02 thủ tục hành chính được công bố tại số thứ tự 01 mục II phần A phụ lục kèm theo Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ các nội dung công bố đối với 02 thủ tục hành chính được công bố tại số thứ tự: 24, 25 mục I phần A phụ lục kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ các nội dung công bố đối với 02 thủ tục hành chính được công bố tại số thứ tự: 29, 30 mục I phần A phụ lục kèm theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ các nội dung công bố đối với thủ tục hành chính: Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) đã được ban hành tại Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định, Chủ tịch UBND cấp xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 1440 / QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nam Định)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT				
1	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 25/11/2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Trường hợp đạt yêu cầu: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp chưa đạt yêu cầu: 74 ngày.	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 25/11/2013; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018;
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Trường hợp đạt yêu cầu: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp chưa đạt yêu cầu: 74 ngày.	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015; - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022.
4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng	24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt	Không	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 25/11/2013; - Thông tư số 35/2015/TT-

2

	nhiệm đối tượng kiểm dịch thực vật	vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.	và Bảo vệ thực vật		BNNPTNT ngày 14/10/2015.
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (kể từ khi nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khác phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính	
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khác phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên giấy chứng nhận.	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính	- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019; - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022.
7	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khác phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Không quy định	
II	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT				
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ).	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và	Không quy định	- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

3

	lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	XTĐT tỉnh		
2	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; - Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung ngày 16/6/2022; - Nghị định số 79/2023/NĐ - CP ngày 15/11/2023.
3	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; - Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ - CP ngày 23/8/2023.

4

5	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	01 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	
6	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; - Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ - CP ngày 23/8/2023.
7	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	01 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	
8	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	
9	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; - Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung ngày 16/6/2022;

5

			XTĐT tỉnh			
10	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định		- Nghị định số 65/2023/NĐ - CP ngày 23/8/2023. - Luật Đất đai ngày 18/01/2024; - Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024.
11	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan Tài chính.	Trung tâm Phục vụ hành chính công, KSTTHC và XTĐT tỉnh	Không quy định		- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; - Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/202.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Lĩnh vực trồng trọt				
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	UBND huyện	Không quy định	- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; - Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024.
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất:	UBND huyện	Không quy định	- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; - Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP

6

	hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan Tài chính.			ngày 11/9/2024.
--	--	---	--	--	-----------------

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Lĩnh vực trồng trọt				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một của Ủy ban nhân dân xã	Không quy định	- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024.